

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 04 năm 2025

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương					Số thực lĩnh	
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác						Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay	BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng		
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên										PC ưu đãi ngành 50%
									Hệ số	%	Hệ số									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Nhân	HT	V. 07.02.25	4,98	0,50	0,5		5%	0,249	24%	1,375	2,86	10,468	24.496.196		1.329.861	249.349	166.233	1.745.443	22.750.753
2	Trịnh Thị Hòa	HP	V. 07.02.25	4,32	0,35	0,5				20%	0,934	2,34	8,439	19.747.260		1.049.069	196.700	131.134	1.376.903	18.370.357
3	Đào Thị Lý	HP	V. 07.02.26	3,65	0,35	0,5				18%	0,720	2,00	7,220	16.894.800		883.584	165.672	110.448	1.159.704	15.735.096
4	Nguyễn Thị Thúy	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5		9%	0,448	33%	1,791	2,71	10,434	24.414.638		1.351.492	253.405	168.936	1.773.833	22.640.805
5	Phùng Thị Hường	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5		8%	0,391	35%	1,848	2,64	10,270	24.032.315		1.334.665	250.250	166.833	1.751.748	22.280.567
6	Vũ Thị Tơ	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5				25%	1,245	2,49	9,215	21.563.100		1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	20.033.618
7	Nguyễn Thị Hương Thảo	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
8	Nguyễn Thị Trang Nhung	GV	V. 07.02.25	4,32		0,5				17%	0,734	2,16	7,714	18.051.696		946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830
9	Đoàn Thùy Nhâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				14%	0,468	1,67	5,978	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057
10	Nguyễn Thị Kim Nguyên	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5				28%	1,369	2,45	9,204	21.537.828		1.171.722	219.698	146.465	1.537.885	19.999.943
11	Lò Thị Hương	GV	V. 07.02.26	3,03		0,5				11%	0,333	1,52	5,378	12.585.222		629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859
12	Quảng Thị Loan	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				16%	0,584	1,83	6,559	15.348.060		792.605	148.613	99.076	1.040.294	14.307.766
13	Nguyễn Thị Thắm	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				17%	0,621	1,83	6,596	15.433.470		799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208
14	Nguyễn Thị Thảo	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				13%	0,519	2,00	7,004	16.388.658		844.029	158.255	105.504	1.107.788	15.280.870
15	Vũ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	3,65	0,15	0,5				17%	0,646	1,90	6,846	16.019.640		832.291	156.055	104.036	1.092.382	14.927.258
16	Trần Thị Thanh Huyền	GV	V. 07.02.25	3,99	0,15	0,5				14%	0,580	2,07	7,290	17.057.664		883.509	165.658	110.439	1.159.606	15.898.058
17	Hà Thị Duyên	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				18%	0,754	2,10	7,539	17.641.728		925.554	173.541	115.694	1.214.790	16.426.938
18	Cà Thị Thanh Nga	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				17%	0,678	2,00	7,163	16.762.122		873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121

19	Nguyễn Thị Thanh Trâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				13%	0,434	1,67	5,944	13.909.428		706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107
20	Quảng Thị Hồng Nhươi	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				14%	0,559	2,00	7,044	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433
21	Bùi Thị Thùy Dung	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				18%	0,754	2,10	7,539	17.641.728		925.554	173.541	115.694	1.214.790	16.426.938
22	Hoàng Thị Giang	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				17%	0,621	1,83	6,596	15.433.470		799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208
23	Nguyễn Thị Thu Hà	GV	V. 07.02.26	3,96		0,5				18%	0,713	1,98	7,153	16.737.552		874.748	164.015	109.344	1.148.107	15.589.445
24	Nguyễn Thị Hải Hà	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5				17%	0,622	1,83	6,612	15.472.548		801.628	150.305	100.203	1.052.137	14.420.411
25	Lê Thúy An	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				9%	0,245	1,36	4,825	11.290.032		555.011	104.064	69.376	728.451	10.561.581
26	Quảng Thị Thương	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				8%	0,218	1,36	4,798	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616
27	Bùi Như Trang	GV	V. 07.02.25	0,00		0				0%	0,000	0,00	0,000	0		0	0	0	0	0
28	Trần Thanh Thảo	GV	V. 07.02.26	2,41		0,5				7%	0,169	1,21	4,284	10.023.858		482.733	90.512	60.342	633.587	9.390.271
29	Nguyễn Thị Huế	KT	06.031	3,33		0,5	0,1						3,930	9.196.200		623.376	116.883	77.922	818.181	8.378.019
30	Lưu Thị Huyền	YS	16.119	2,86	0,2	0,5							3,560	8.330.400		572.832	107.406	71.604	751.842	7.578.558
	Cộng			110,57	2,10	15	0,1	0,2	1,09		20,19	53,68	202,23	473.224.485	-	25.075.157	4.701.592	3.134.395	32.911.143	440.313.342
	Lương Hợp Đồng																			
31	Phạm Văn Bình	BV	06.005											3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
32	Nguyễn Trọng Hưng	BV	06.005											3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
	Cộng													7.720.000	0	617.600	115.800	77.200	810.600	6.909.400
	Cộng tổng			110,57	2,10	14,5	0,1		1,09	0,00	20,19	53,68	202,23	480.944.485	-	25.692.757	4.817.392	3.211.595	33.721.743	447.222.742

Tổng số tiền (bằng chữ):

Bốn trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi hai đồng chẵn.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huế

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huế

Ngày 02 tháng 4 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Nhân